

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (Mẫu số 1)**

(Kèm theo Công văn số 219 /ĐHQT-BĐCLGD ngày 25 tháng 03 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế)

(Kèm theo Công văn số 249 /ĐHQ-T-BĐCLGD ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế)

| TT         | Ngành đào tạo |                                      | Số SVTN |     | Số SVTN phản hồi |     | Tình hình việc làm |                             |                                   |              |                  | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số SV phản hồi | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số SV tốt nghiệp | Khu vực làm việc |         |                 |                      | Nơi làm việc (Tỉnh/TP)                                                  |
|------------|---------------|--------------------------------------|---------|-----|------------------|-----|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|---------|-----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|            | Mã ngành      | Tên ngành đào tạo                    | Tổng số | Nữ  | Tổng số          | Nữ  | Có việc làm        |                             |                                   | Tiếp tục học | Chưa có việc làm |                                           |                                             | Nhà nước         | Tư nhân | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài |                                                                         |
|            |               |                                      |         |     |                  |     | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo |              |                  |                                           |                                             |                  |         |                 |                      |                                                                         |
|            |               |                                      |         |     |                  |     |                    |                             |                                   |              |                  |                                           |                                             |                  |         |                 |                      |                                                                         |
| 1          | 7340101       | Quản Trị Kinh Doanh                  | 401     | 281 | 138              | 99  | 37                 | 57                          | 15                                | 23           | 6                | 96%                                       | 97%                                         | 10               | 49      | 2               | 47                   | TP. HCM, Các tỉnh, thành khác, Tại địa phương (Quê nhà), Quốc gia khác. |
| 2          | 7520212       | Kỹ Thuật Y Sinh                      | 46      | 20  | 18               | 8   | 2                  | 6                           | 2                                 | 7            | 1                | 94%                                       | 96%                                         | 0                | 5       | 3               | 2                    | TP.HCM                                                                  |
| 3          | 7420201       | Công Nghệ Sinh Học                   | 182     | 126 | 45               | 34  | 5                  | 13                          | 11                                | 12           | 4                | 91%                                       | 96%                                         | 3                | 17      | 1               | 7                    | TP. HCM, Các tỉnh, thành khác, Tại địa phương (Quê nhà), Quốc gia khác. |
| 4          | 7580201       | Kỹ Thuật Xây Dựng                    | 29      | 6   | 6                | 2   | 2                  | 3                           | 0                                 | 1            | 0                | 100%                                      | 100%                                        | 1                | 4       | 0               | 0                    | TP.HCM                                                                  |
| 5          | 7520207       | Điện Tử Viễn Thông                   | 31      | 6   | 7                | 1   | 3                  | 4                           | 0                                 | 0            | 0                | 100%                                      | 100%                                        | 1                | 3       | 0               | 3                    | TP. HCM, Các tỉnh, thành khác.                                          |
| 6          | 7520118       | Kỹ Thuật Hệ Thống Công Nghiệp        | 65      | 39  | 18               | 6   | 7                  | 5                           | 1                                 | 3            | 2                | 89%                                       | 94%                                         | 0                | 6       | 1               | 6                    | TP. HCM, Các tỉnh, thành khác.                                          |
| 7          | 7480201       | Công Nghệ Thông Tin                  | 42      | 7   | 37               | 2   | 12                 | 11                          | 9                                 | 2            | 3                | 92%                                       | 86%                                         | 1                | 5       | 1               | 10                   | TP.HCM                                                                  |
| 8          | 7460112       | Kỹ thuật Tài chính & Quản trị Rủi ro | 27      | 15  | 8                | 5   | 3                  | 4                           | 0                                 | 1            | 0                | 100%                                      | 100%                                        | 0                | 3       | 0               | 4                    | TP. HCM, Các tỉnh, thành khác.                                          |
| Tổng cộng: |               |                                      | 823     | 500 | 277              | 157 | 71                 | 103                         | 38                                | 49           | 16               | 95%                                       | 96%                                         | 16               | 92      | 8               | 79                   |                                                                         |

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị  
KHI HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
**TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
QUỐC TẾ**  
HỒ NHẬT QUANG